CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /2026/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày tháng năm 2026*

DỰ THẢO

NGHỊ ĐỊNH
Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hòa giải ở cơ sở

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 137/2025/QH15;

Căn cứ Luật Hòa giải ở cơ sở số 16/2026/QH16;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hòa giải ở cơ sở.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết Điều 3; Điều 7; Điều 9; Điều 10; Điều 11; khoản 5, khoản 7 Điều 12; Điều 14; Điều 17; điểm a, điểm b khoản 2 Điều 20; khoản 1 Điều 26; Điều 32 và biện pháp thi hành Luật Hòa giải ở cơ sở.

Điều 2. Khuyến khích, hỗ trợ và huy động nguồn lực cho công tác hòa giải ở cơ sở

1. Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân được đóng góp, hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở dưới các hình thức sau đây:

a) Đóng góp, hỗ trợ bằng tiền, tài sản, trang thiết bị, phương tiện, tài liệu và các nguồn lực hợp pháp khác;

b) Hỗ trợ cung cấp thông tin, tài liệu pháp luật; phổ biến, giáo dục pháp luật; tổ chức hoặc hỗ trợ tổ chức tập huấn kiến thức pháp luật, nghiệp vụ và kỹ năng cho hòa giải viên;

c) Hỗ trợ về chuyên môn, nhân lực và các hoạt động khác phù hợp với quy định của pháp luật và nhu cầu thực tế của công tác hòa giải ở cơ sở.

2. Việc tiếp nhận, quản lý và sử dụng khoản đóng góp, hỗ trợ thực hiện theo nguyên tắc tự nguyện, công khai, minh bạch, đúng mục đích và không làm ảnh hưởng đến tính tự nguyện, khách quan, công bằng trong hoạt động hòa giải

ở cơ sở; không được lợi dụng việc đóng góp, hỗ trợ để vụ lợi hoặc thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật.

3. Việc đóng góp, hỗ trợ bằng tiền, tài sản và các nguồn lực khác được thực hiện thông qua cơ quan quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở hoặc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Trường hợp hỗ trợ trực tiếp cho tổ hòa giải, hòa giải viên hoặc hoạt động cụ thể thì phải được thông báo cho Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu (sau đây gọi chung là cấp xã) để theo dõi, tổng hợp và bảo đảm việc sử dụng đúng mục đích.

4. Tổ chức, cá nhân đóng góp, hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở theo quy định tại khoản 1 Điều này được Nhà nước cung cấp thông tin miễn phí về chính sách, pháp luật liên quan; được trừ các khoản chi phí đóng góp, hỗ trợ công tác hòa giải ở cơ sở vào chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp, chi phí phí tính thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân tương ứng với giá trị đóng góp, hỗ trợ và được khen thưởng khi có đóng góp, hỗ trợ tích cực cho công tác hòa giải ở cơ sở theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.

Điều 3. Mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở

Các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở quy định tại khoản 1 Điều 3 của Luật hòa giải ở cơ sở, bao gồm:

1. Mâu thuẫn, tranh chấp giữa các bên phát sinh trong đời sống, sinh hoạt hàng ngày giữa các cá nhân, hộ gia đình do khác nhau về quan niệm sống, lối sống, tính tình không hợp.

2. Mâu thuẫn, tranh chấp phát sinh từ quan hệ dân sự trừ các mâu thuẫn, tranh chấp phát sinh từ giao dịch dân sự vi phạm điều cấm của luật hoặc trái đạo đức xã hội theo quy định của pháp luật.

3. Mâu thuẫn, tranh chấp phát sinh từ quan hệ hôn nhân và gia đình bao gồm: quan hệ giữa vợ, chồng; quan hệ giữa cha mẹ và con; quan hệ giữa ông bà nội, ông bà ngoại và cháu; quan hệ giữa anh, chị, em và giữa các thành viên khác trong gia đình; cấp dưỡng; ly hôn.

4. Tranh chấp giữa người tiêu dùng và cá nhân, tổ chức kinh doanh trừ các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 54 của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

5. Vi phạm pháp luật không thuộc trường hợp xâm phạm lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng theo quy định của pháp luật trong các trường hợp sau đây:

a) Vụ, việc chưa được cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng tiếp nhận tin báo, tố giác về tội phạm, kiến nghị khởi tố; chưa có quyết định khởi tố vụ án hình sự của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng; chưa có biên bản vi phạm hành chính, quyết định xử lý vi phạm hành chính của người có thẩm quyền;

b) Vụ, việc đã được cơ quan thẩm quyền tiến hành tố tụng tiếp nhận tin báo, tố giác về tội phạm, kiến nghị khởi tố, vụ án đã được khởi tố nhưng sau đó có quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng về việc không khởi tố hoặc hủy bỏ quyết định khởi tố hoặc đình chỉ điều tra hoặc đình chỉ vụ án theo quy định của

Bộ luật Tố tụng hình sự và hồ sơ vụ, việc không bị chuyển để xử lý vi phạm hành chính theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính;

c) Vi phạm pháp luật của người chưa thành niên có căn cứ để áp dụng biện pháp thay thế xử lý vi phạm hành chính theo quy định của Luật xử lý vi phạm hành chính.

6. Các mâu thuẫn, tranh chấp khác mà pháp luật khuyến khích hoặc cho phép các bên giải quyết bằng biện pháp hòa giải ở cơ sở và các vụ, việc khác mà pháp luật không cấm.

Điều 4. Hướng dẫn việc xác định phạm vi hòa giải ở cơ sở

1. Trong trường hợp chưa xác định được vụ, việc có thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở hay không, hòa giải viên đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã hướng dẫn.

2. Trường hợp một vụ, việc đồng thời thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở và thuộc phạm vi hòa giải theo quy định của pháp luật chuyên ngành mà một hoặc các bên đồng thời có yêu cầu hòa giải ở cơ sở và hòa giải theo pháp luật chuyên ngành thì hòa giải viên đề nghị các bên thống nhất lựa chọn một cơ chế hòa giải.

Điều 5. Giải quyết trường hợp vụ, việc không thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở

1. Trong quá trình tiếp nhận vụ, việc, nếu có căn cứ xác định vụ, việc không thuộc phạm vi hòa giải quy định tại Điều 3 của Luật Hòa giải ở cơ sở và Điều 3 của Nghị định này thì hòa giải viên giải thích cho các bên về lý do không hòa giải.

2. Trong quá trình hòa giải, nếu có căn cứ vụ, việc không thuộc phạm vi hòa giải quy định tại Điều 3 của Luật Hòa giải ở cơ sở và Điều 3 của Nghị định này, hòa giải viên phải dừng ngay việc hòa giải, thông báo kịp thời cho Tổ trưởng tổ hòa giải đối với trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 13 của Luật Hòa giải ở cơ sở.

3. Trường hợp đã hòa giải thành, sau đó có căn cứ vụ, việc không thuộc phạm vi hòa giải quy định tại Điều 3 của Luật Hòa giải ở cơ sở và Điều 3 của Nghị định này thì hòa giải viên thông báo cho các bên biết, dừng việc thực hiện thỏa thuận hòa giải thành; chuyển vụ, việc hoặc hướng dẫn các bên đến cơ quan có thẩm quyền xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật; đồng thời thông báo kịp thời cho Tổ trưởng tổ hòa giải để báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã.

Chương II

BẦU, CHỈ ĐỊNH, CÔNG NHẬN, THÔI LÀM HÒA GIẢI VIÊN, TỔ TRƯỞNG TỔ HÒA GIẢI

Điều 6. Rà soát, đánh giá về tổ chức và hoạt động của tổ hòa giải; kiện toàn tổ hòa giải

1. Hằng năm, Ủy ban nhân dân các cấp chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp chỉ đạo, hướng dẫn rà soát, đánh giá về tổ chức và hoạt động của tổ hòa giải trên địa bàn.

2. Trên cơ sở hướng dẫn của Ủy ban nhân dân cấp xã, Trưởng ban công tác Mặt trận chủ trì, phối hợp với Tổ trưởng tổ hòa giải tiến hành rà soát, đánh giá về tổ chức và hoạt động của tổ hòa giải theo các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Số lượng tổ hòa giải; số lượng, thành phần hòa giải viên hiện có của tổ hòa giải;

b) Kết quả hoạt động hòa giải của năm tính từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 12 của năm, bao gồm: Kết quả hoạt động của tổ hòa giải về số vụ, việc tiếp nhận; số vụ, việc hòa giải thành, số vụ, việc hòa giải không thành; số vụ, việc chưa tiến hành hòa giải, số vụ, việc đang tiến hành hòa giải.

3. Căn cứ kết quả rà soát, đánh giá về tổ chức, hoạt động của tổ hòa giải, Trưởng ban công tác Mặt trận kiến nghị Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã về củng cố, kiện toàn tổ hòa giải, bao gồm: số lượng tổ hòa giải cần thành lập mới; các tổ hòa giải phải củng cố, kiện toàn; các trường hợp thôi làm hòa giải viên; dự kiến số lượng bổ sung hòa giải viên, Tổ trưởng tổ hòa giải.

4. Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã tổng hợp kiến nghị của Trưởng ban công tác Mặt trận và đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định số lượng tổ hòa giải trên địa bàn, số lượng tổ hòa giải trong một thôn, tổ dân phố và số lượng hòa giải viên trong một tổ hòa giải.

5. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định số lượng tổ hòa giải trên địa bàn, số lượng tổ hòa giải trong từng một thôn, tổ dân phố và số lượng hòa giải viên trong một tổ hòa giải.

Điều 7. Chuẩn bị bầu hòa giải viên

1. Trưởng ban công tác Mặt trận chủ trì, phối hợp với Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố xây dựng Kế hoạch bầu hòa giải viên gồm các nội dung chính sau: Nội dung, thành phần, hình thức bầu hòa giải viên, thời gian, địa điểm tổ chức hoặc thời hạn lấy ý kiến, phân công thực hiện và các điều kiện bảo đảm.

2. Chậm nhất 20 ngày trước ngày dự kiến bầu hòa giải viên, Trưởng ban công tác Mặt trận chủ trì, phối hợp với Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố, đại diện các tổ chức thành viên của Mặt trận quyết định danh sách những người dự kiến bầu hòa giải viên (sau đây gọi là danh sách bầu hòa giải viên) và danh sách tổ bầu hòa giải viên theo quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Danh sách bầu hòa giải viên

a) Danh sách bầu hòa giải viên được lập trên cơ sở những người ứng cử làm hòa giải viên và người được Ban Công tác Mặt trận phối hợp với các tổ chức thành viên của Mặt trận giới thiệu sau khi nhận được sự đồng ý của những người được giới thiệu bầu làm hòa giải viên.

b) Trường hợp thành lập tổ hòa giải mới, danh sách bầu hòa giải viên ít nhất bằng với số lượng hòa giải viên đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

quyết định, trong đó có hòa giải viên nữ. Đối với vùng có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số, danh sách bầu hòa giải viên phải có người dân tộc thiểu số bảo đảm phù hợp với đặc điểm dân cư của địa phương.

c) Trường hợp kiện toàn tổ hòa giải, danh sách bầu hòa giải viên ít nhất bằng với số lượng hòa giải viên cần kiện toàn.

d) Người trong danh sách bầu hòa giải viên không được đồng thời trong danh sách tổ bầu hòa giải viên.

4. Danh sách bầu hòa giải viên được thông báo công khai tại thôn, tổ dân phố trong thời hạn 05 ngày trước ngày bầu hòa giải viên bằng một trong các hình thức: niêm yết tại nhà văn hóa và các điểm sinh hoạt cộng đồng ở thôn, tổ dân phố; thông báo trực tiếp đến từng hộ gia đình hoặc thông báo trên hệ thống truyền thanh của thôn, tổ dân phố, điện thoại, các ứng dụng mạng xã hội hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật do thôn, tổ dân phố thống nhất thiết lập. Trường hợp có ý kiến phản ánh, kiến nghị về danh sách bầu hòa giải viên thì Trưởng ban công tác Mặt trận xem xét, giải quyết.

5. Thông tin về việc bầu hòa giải viên phải được thông báo đến thành phần tham dự ít nhất 02 ngày trước khi tổ chức bầu bằng một trong các hình thức sau: Giấy mời; thông báo trực tiếp đến từng hộ gia đình; thông báo qua hệ thống truyền thanh của thôn, tổ dân phố, điện thoại, các ứng dụng mạng xã hội hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật do thôn, tổ dân phố thống nhất thiết lập và được niêm yết công khai tại nhà văn hóa, các điểm sinh hoạt cộng đồng của cụm, thôn, tổ dân phố.

Điều 8. Tổ chức bầu hòa giải viên bằng hình thức biểu quyết công khai hoặc bỏ phiếu kín tại cuộc họp đại diện các hộ gia đình

1. Trưởng ban công tác Mặt trận triệu tập và chủ trì cuộc họp đại diện các hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố để bầu hòa giải viên.

2. Thành phần tham dự cuộc họp gồm Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố, Ban công tác Mặt trận, đại diện các hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố.

3. Trình tự cuộc họp bầu hòa giải viên

a) Đại diện tổ bầu hòa giải viên giới thiệu tiêu chuẩn của hòa giải viên; số lượng hòa giải viên cần bầu; danh sách bầu hòa giải viên; thống nhất hình thức bầu hòa giải viên tại cuộc họp.

b) Trường hợp bầu hòa giải viên bằng hình thức biểu quyết công khai, tổ bầu hòa giải viên trực tiếp đếm số người biểu quyết giơ tay và lập biên bản về kết quả biểu quyết.

c) Trường hợp bầu hòa giải viên bằng hình thức bỏ phiếu kín tại cuộc họp, tổ bầu hòa giải viên làm nhiệm vụ phát phiếu, phổ biến quy chế bỏ phiếu, thu nhận phiếu và kiểm phiếu, lập biên bản kiểm phiếu ngay sau khi kết thúc việc bỏ phiếu. Trong quá trình kiểm phiếu, tổ bầu hòa giải viên mời đại diện 02 hộ gia đình không có trong danh sách bầu hòa giải viên chứng kiến việc kiểm phiếu.

4. Trường hợp thôn, tổ dân phố có trên 200 hộ gia đình, có địa bàn dân cư sống không tập trung thì có thể tổ chức các cuộc họp theo từng cụm dân cư.

Phương án tổ chức cuộc họp theo từng cụm dân cư được thể hiện trong Kế hoạch bầu hòa giải viên quy định tại khoản 1 Điều 7 của Nghị định này bao gồm các nội dung: số lượng cụm dân cư; người chủ trì hoặc được ủy quyền chủ trì cuộc họp từng cụm dân cư; dự kiến thời gian, địa điểm tổ chức các cuộc họp, phân công thực hiện.

Trưởng ban công tác Mặt trận ủy quyền cho một thành viên tổ bầu hòa giải viên chủ trì, điều hành cuộc họp của cụm dân cư và báo cáo kết quả với Trưởng Ban công tác Mặt trận để tổng hợp vào kết quả chung của toàn thôn, tổ dân phố.

Điều 9. Tổ chức bầu hòa giải viên bằng hình thức phát phiếu lấy ý kiến đại diện các hộ gia đình

1. Mỗi hộ gia đình được phát 01 phiếu lấy ý kiến. Tổ bầu hòa giải viên có nhiệm vụ gửi phiếu lấy ý kiến trực tiếp đến từng hộ gia đình, tổ chức thu phiếu theo đúng thời hạn đã được xác định trên phiếu.

2. Kết thúc thời hạn lấy ý kiến, tổ bầu hòa giải viên tiến hành kiểm phiếu, lập biên bản kiểm phiếu. Trong quá trình kiểm phiếu, tổ bầu hòa giải viên mời đại diện 02 hộ gia đình không có trong danh sách bầu hòa giải viên chứng kiến việc kiểm phiếu.

Điều 10. Tổ chức bầu hòa giải viên bằng hình thức biểu quyết trực tuyến

1. Việc bầu hòa giải viên bằng hình thức biểu quyết trực tuyến được tiến hành khi mỗi hộ gia đình tham gia biểu quyết có ít nhất một thiết bị điện tử có kết nối Internet để thực hiện biểu quyết.

2. Tổ bầu hòa giải viên có thể lựa chọn mạng xã hội hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật để lập nhóm mạng xã hội gồm đại diện các hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố; tạo bình chọn trong nhóm để đại diện hộ gia đình biểu quyết về việc đồng ý hay không đồng ý đối với từng người trong danh sách bầu hòa giải viên. Nội dung bình chọn phải ngắn gọn, rõ ràng, đơn giản, dễ hiểu, dễ thao tác.

3. Tổ bầu hòa giải viên có trách nhiệm hướng dẫn đại diện các hộ gia đình truy cập nhóm mạng xã hội của thôn, tổ dân phố để thực hiện biểu quyết.

4. Kết thúc thời hạn biểu quyết trực tuyến, tổ bầu hòa giải viên lập biên bản về kết quả biểu quyết trực tuyến. Kèm theo biên bản là bản chụp kết quả biểu quyết trực tuyến, danh sách đại diện các hộ gia đình tham gia biểu quyết trực tuyến.

Điều 11. Kết hợp hình thức bầu hòa giải viên

1. Việc bầu hòa giải viên có thể kết hợp hai hoặc tất cả các hình thức bầu hòa giải viên quy định tại Điều 8, Điều 9 và Điều 10 của Nghị định này.

2. Trường hợp kết hợp hình thức bầu hòa giải viên, tổ bầu hòa giải viên xây dựng phương án tổ chức bầu, trong đó xác định rõ các nội dung chính sau đây:

a) Hình thức bầu được áp dụng đối với từng nhóm hộ gia đình, khu dân cư hoặc từng giai đoạn tổ chức bầu;

b) Thời gian bắt đầu, thời gian kết thúc của từng hình thức bầu;

c) Biện pháp bảo đảm mỗi hộ gia đình chỉ tham gia biểu quyết một lần;

d) Phương thức tổng hợp, kiểm tra và xác định kết quả bầu hòa giải viên;

đ) Các điều kiện bảo đảm việc tổ chức bầu hòa giải viên.

3. Kết quả bầu hòa giải viên được tổng hợp trên cơ sở kết quả bầu của các hình thức bầu đã thực hiện.

4. Tổ bầu hòa giải viên lập biên bản tổng hợp kết quả bầu hòa giải viên. Biên bản phải thể hiện rõ từng hình thức bầu đã áp dụng, số lượng đại diện hộ gia đình tham gia theo từng hình thức, kết quả biểu quyết của từng hình thức bầu và kết quả tổng hợp chung của toàn thôn, tổ dân phố.

Điều 12. Kết quả bầu hòa giải viên

1. Người được đề nghị công nhận hòa giải viên phải đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 9 của Luật Hòa giải ở cơ sở.

2. Chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức họp biểu quyết hoặc kể từ ngày kết thúc thời hạn lấy ý kiến bằng phiếu, biểu quyết trực tuyến, Trưởng ban công tác Mặt trận lập danh sách người được đề nghị công nhận hòa giải viên kèm theo biên bản kiểm phiếu hoặc biên bản về kết quả biểu quyết về việc bầu hòa giải viên, gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 13. Bầu bổ sung, bầu lại hòa giải viên

1. Thời gian tổ chức bầu bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 9 của Luật Hòa giải ở cơ sở, bầu lại quy định tại khoản 5 Điều 9 của Luật Hòa giải ở cơ sở do Trưởng ban công tác Mặt trận quyết định trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày tổ chức bầu trước đó. Tổ bầu hòa giải viên dự kiến danh sách mới để bầu lại, bầu bổ sung hòa giải viên theoquy định tại khoản 2 Điều 7 của Nghị định này.

2. Việc bầu bổ sung, bầu lại được thực hiện theo quy định tại Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10 , Điều 11 và Điều 12 của Nghị định này.

3. Trường hợp bầu bổ sung hoặc bầu lại hòa giải viên không đạt kết quả, thì Trưởng ban công tác Mặt trận báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và thực hiện chỉ định hòa giải viên theo quy định tại Điều 10 của Luật Hòa giải ở cơ sở và Điều 14 của Nghị định này.

Điều 14. Chỉ định hòa giải viên

Việc chỉ định hòa giải viên quy định tại Điều 10 của Luật Hòa giải ở cơ sở được thực hiện như sau:

1. Trưởng ban công tác Mặt trận chủ trì, phối hợp với Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố thông báo, vận động người có đủ tiêu chuẩn hòa giải viên tham gia làm hòa giải viên; tiếp nhận người tự ứng cử, người được giới thiệu làm hòa giải viên và rà soát, lập danh sách những người ứng cử, được giới thiệu

làm hòa giải viên sau khi nhận được sự đồng ý của những người được giới thiệu làm hòa giải viên.

2. Danh sách những người ứng cử, được giới thiệu làm hòa giải viên được thông báo công khai tại thôn, tổ dân phố trong thời hạn 05 ngày làm việc. Trường hợp có ý kiến phản ánh, kiến nghị về danh sách những người ứng cử, được giới thiệu làm hòa giải viên thì Trưởng ban công tác Mặt trận xem xét, giải quyết. Việc công khai danh sách những người ứng cử, được giới thiệu làm hòa giải viên được thực hiện bằng một trong các hình thức quy định tại khoản 3 Điều 7 của Nghị định này.

3. Chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn công khai quy định tại khoản 2 Điều này, Trưởng ban công tác Mặt trận chủ trì tổ chức cuộc họp với thành phần gồm đại diện Ban Công tác Mặt trận, Bí thư chi bộ, Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố, trưởng các chi, tổ, hội của thôn, tổ dân phố để trao đổi, thống nhất về kết quả rà soát, giới thiệu và các ý kiến phản ánh, kiến nghị (nếu có); xem xét sự phù hợp với tiêu chuẩn hòa giải viên của những người ứng cử, được giới thiệu làm hòa giải viên. Kết quả cuộc họp được ghi nhận và làm cơ sở để lập danh sách đề nghị công nhận hòa giải viên.

4. Chậm nhất 02 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức cuộc họp quy định tại khoản 3 Điều này, Trưởng ban công tác Mặt trận lập danh sách người được đề nghị công nhận làm hòa giải viên gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 15. Công nhận hòa giải viên

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận danh sách người được đề nghị công nhận hòa giải viên quy định tại Điều 12 và Điều 14 của Nghị định này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định công nhận hòa giải viên. Trường hợp không ban hành quyết định công nhận hòa giải viên thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 16. Bầu Tổ trưởng tổ hòa giải

1. Việc bầu Tổ trưởng tổ hòa giải được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Thành lập tổ hòa giải mới;

b) Tổ trưởng tổ hòa giải thôi làm hòa giải viên, thôi làm Tổ trưởng tổ hòa giải.

2. Trưởng ban công tác Mặt trận quyết định hình thức bầu Tổ trưởng tổ hòa giải bằng một hoặc kết hợp một số hình thức quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật Hòa giải ở cơ sở.

3. Tiến hành bầu Tổ trưởng tổ hòa giải

a) Hòa giải viên tự ứng cử hoặc giới thiệu hòa giải viên khác làm Tổ trưởng tổ hòa giải. Trưởng ban công tác Mặt trận lập danh sách bầu Tổ trưởng tổ hòa giải.

b) Trưởng ban công tác Mặt trận thống nhất với các hòa giải viên về hình thức bầu Tổ trưởng tổ hòa giải.

c) Trường hợp bầu Tổ trưởng tổ hòa giải bằng hình thức biểu quyết công khai tại cuộc họp thì Trưởng ban công tác Mặt trận đếm số người biểu quyết, lập biên bản về kết quả biểu quyết.

d) Trường hợp bầu Tổ trưởng tổ hòa giải bằng hình thức bỏ phiếu kín thì hòa giải viên tham dự cuộc họp thống nhất danh sách Tổ kiểm phiếu. Tổ kiểm phiếu làm nhiệm vụ phát phiếu, phổ biến quy chế bỏ phiếu, thu nhận phiếu và tiến hành kiểm phiếu tại nơi bỏ phiếu ngay sau khi kết thúc việc bỏ phiếu; lập biên bản kiểm phiếu.

đ) Việc bầu Tổ trưởng tổ hòa giải bằng hình thức trực tuyến được tiến hành tương tự quy định tại Điều 10 của Nghị định này;

e) Việc bầu Tổ trưởng tổ hòa giải bằng kết hợp một số hình thức bầu được tiến hành tương tự quy định tại Điều 11 của Nghị định này.

4. Công nhận Tổ trưởng tổ hòa giải

a) Người được đề nghị công nhận là Tổ trưởng tổ hòa giải phải đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 17 của Luật Hòa giải ở cơ sở.

b) Trường hợp kết quả bầu Tổ trưởng tổ hòa giải không có người nào đạt trên 50% tổng số hòa giải viên đồng ý thì bầu lại hai người có số phiếu cao nhất.

c) Trường hợp kết quả bầu Tổ trưởng tổ hòa giải có hai người có số phiếu cao nhất bằng nhau và đạt trên 50% tổng số hòa giải viên đồng ý thì tiến hành bầu lại giữa hai người này. Việc bầu lại được tiến hành ngay tại cuộc họp theo quy định tại điểm c và điểm d khoản 3 Điều này hoặc biểu quyết trực tuyến theo quy định tại điểm đ khoản 3 Điều này.

d) Chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức họp biểu quyết hoặc kể từ ngày kết thúc thời hạn biểu quyết trực tuyến bầu Tổ trưởng tổ hòa giải, Trưởng ban công tác Mặt trận làm văn bản đề nghị công nhận Tổ trưởng tổ hòa giải kèm theo biên bản kiểm phiếu hoặc biên bản về kết quả biểu quyết về việc bầu Tổ trưởng tổ hòa giải, gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

đ) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị công nhận Tổ trưởng tổ hòa giải, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định công nhận Tổ trưởng tổ hòa giải. Trường hợp không ban hành quyết định công nhận thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 17. Thôi làm hòa giải viên, Tổ trưởng tổ hòa giải

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận được đề nghị của Tổ trưởng tổ hòa giải về việc thôi làm hòa giải viên hoặc có căn cứ thôi làm Tổ trưởng tổ hòa giải, Trưởng ban công tác Mặt trận chủ trì, phối hợp với Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố xem xét, xác minh, báo cáo Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị hoặc báo cáo về việc thôi làm hòa giải viên, thôi làm Tổ trưởng tổ hòa giải, Chủ

tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định thôi làm hòa giải viên, thôi làm Tổ trưởng tổ hòa giải.

3. Trường hợp không đồng ý với đề nghị về việc thôi làm hòa giải viên đối với trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 14 của Luật Hòa giải ở cơ sở, thôi làm Tổ trưởng tổ hòa giải đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 14 của Luật Hòa giải ở cơ sở, hòa giải viên, Tổ trưởng tổ hòa giải kiến nghị để Trưởng ban công tác Mặt trận chủ trì, phối hợp với Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố xem xét, giải quyết.

Điều 18. Mẫu văn bản trong bầu, chỉ định, công nhận, thôi làm hòa giải viên, Tổ trưởng tổ hòa giải

Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành các mẫu văn bản về bầu, chỉ định, công nhận, thôi làm hòa giải viên, Tổ trưởng tổ hòa giải.

Chương III

HOẠT ĐỘNG HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ

Điều 19. Mời người tham gia hòa giải ở cơ sở

1. Căn cứ vào tính chất, nội dung của vụ, việc mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật và sự phù hợp của người được mời quy định tại khoản 1 Điều 19 của Luật Hòa giải ở cơ sở, đề xuất của các bên, hòa giải viên thực hiện việc mời người tham gia hòa giải.

2. Việc lấy ý kiến đồng ý của các bên để mời người tham gia hòa giải quy định tại điểm b khoản 2 Điều 19 của Luật Hòa giải ở cơ sở được thực hiện như sau:

a) Hòa giải viên thông báo cho các bên biết về họ tên, trình độ chuyên môn, mối quan hệ của người dự kiến được mời và lý do, hình thức tham gia hòa giải của người đó.

b) Sự đồng ý của các bên có thể được thể hiện thông qua lời nói, văn bản, thông điệp dữ liệu hoặc các hình thức biểu đạt rõ ràng khác. Hòa giải viên có trách nhiệm ghi nhận sự đồng ý này vào Sổ theo dõi hoạt động hòa giải ở cơ sở, văn bản về kết quả hòa giải (nếu có).

3. Hòa giải viên mời trực tiếp hoặc bằng các hình thức thông tin liên lạc phù hợp hoặc bằng văn bản đến người được mời tham gia hòa giải. Nội dung mời phải tóm tắt nội dung vụ, việc, thời gian, địa điểm hòa giải, vấn đề cần tư vấn, hỗ trợ.

4. Ngay sau khi kết thúc vụ, việc hòa giải, hòa giải viên có trách nhiệm ghi nhận cụ thể sự tham gia, nội dung đóng góp của người được mời vào Sổ theo dõi hoạt động hòa giải ở cơ sở, văn bản về kết quả hòa giải (nếu có) để làm căn cứ lập hồ sơ đề nghị thanh toán thù lao hoặc xem xét khen thưởng, hỗ trợ theo quy định.

Điều 20. Hỗ trợ bố trí người phiên dịch trong hòa giải ở cơ sở

1. Trong trường hợp hòa giải viên hoặc các bên có người dân tộc thiểu số không cùng ngôn ngữ, chữ viết hoặc có người khuyết tật nghe, nói mà các bên không thể tự bố trí người phiên dịch thì các bên đề nghị hòa giải viên đề xuất Ủy ban nhân dân cấp xã hỗ trợ bố trí người phiên dịch để bảo đảm việc giao tiếp trong quá trình hòa giải.

2. Khi nhận được đề nghị của các bên, hòa giải viên đề xuất trực tiếp hoặc bằng hình thức thông tin liên lạc phù hợp hoặc bằng văn bản đến chuyên viên phụ trách lĩnh vực tư pháp để báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định.

3. Chậm nhất 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề xuất hòa giải viên, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm xem xét, lựa chọn và cử người phiên dịch phù hợp; trường hợp không bố trí được phải thông báo và nêu rõ lý do cho hòa giải viên biết. Trường hợp chưa bố trí được người phiên dịch, hòa giải viên tạm dừng hòa giải cho đến khi bảo đảm điều kiện.

4. Khi tham gia hòa giải, người phiên dịch có trách nhiệm sau đây:

a) Tuân thủ các nguyên tắc tại Điều 4 và quy định về bảo mật thông tin tại Điều 5 của Luật Hòa giải ở cơ sở;

b) Phiên dịch trung thực, khách quan, chính xác nội dung trao đổi của các bên và hòa giải viên;

c) Không được tự ý sửa đổi, bổ sung hoặc định hướng nội dung làm sai lệch ý chí của các bên.

5. Hòa giải viên có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi để người phiên dịch thực hiện nhiệm vụ; giải thích rõ cho người phiên dịch về nguyên tắc và việc bảo mật thông tin trong hòa giải ở cơ sở. Các bên hòa giải có trách nhiệm tôn trọng và hợp tác với người phiên dịch.

6. Chi phí hỗ trợ người phiên dịch được chi trả từ nguồn kinh phí cho công tác hòa giải ở cơ sở của Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định của pháp luật về tài chính và các nguồn hỗ trợ hợp pháp khác (nếu có).

Điều 21. Hòa giải trực tuyến

1. Hòa giải trực tuyến được thực hiện khi đáp ứng đủ các yêu cầu sau đây:

a) Có sự đồng ý của tất cả các bên;

b) Các bên và hòa giải viên có thiết bị điện tử kết nối mạng Internet hoặc mạng viễn thông và các điều kiện kỹ thuật cần thiết khác phục vụ quá trình hòa giải;

c) Nội dung vụ, việc hòa giải không thuộc trường hợp bí mật nhà nước.

2. Hòa giải trực tuyến được thực hiện thông qua hệ thống tin, nền tảng số hoặc các ứng dụng có chức năng hội họp, trao đổi thông tin, tài liệu và tương tác

trực tuyến do các bên và hòa giải viên thỏa thuận lựa chọn. Nền tảng được sử dụng để thực hiện hòa giải trực tuyến phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Có chức năng xác định, xác thực danh tính của người tham gia hòa giải;

b) Bảo đảm an toàn thông tin, bí mật thông tin, tài liệu được trao đổi trong quá trình hòa giải;

c) Bảo đảm chất lượng âm thanh, hình ảnh hoặc phương thức trao đổi thông tin cần thiết để các bên có thể trình bày, trao đổi và tiếp nhận đầy đủ ý kiến trong quá trình hòa giải;

d) Có chức năng lập, lưu trữ và quản lý văn bản về kết quả hòa giải và các tài liệu điện tử liên quan đến vụ, việc hòa giải theo quy định của pháp luật.

3. Trong quá trình hòa giải trực tuyến, hòa giải viên và các bên có trách nhiệm bảo mật thông tin quy định tại Điều 5 của Luật Hòa giải ở cơ sở.

4. Trường hợp đang tiến hành hòa giải trực tuyến mà bị gián đoạn do sự cố kỹ thuật không thể khắc phục ngay hoặc phát hiện việc hòa giải trực tuyến không bảo đảm tính khách quan, bảo mật, hòa giải viên quyết định tạm dừng để khắc phục hoặc thống nhất với các bên chuyển sang hình thức hòa giải trực tiếp.

Điều 22. Lập, xác nhận và lưu giữ văn bản về kết quả hòa giải trực tuyến

1. Khi các bên có yêu cầu, hòa giải viên lập văn bản về kết quả hòa giải dưới dạng thông điệp dữ liệu điện tử. Văn bản về kết quả hòa giải trực tuyến phải có các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 29 của Luật Hòa giải ở cơ sở.

2. Việc xác nhận văn bản về kết quả hòa giải trực tuyến của các bên và hòa giải viên được thực hiện bằng một trong các phương thức sau đây:

a) Ký chữ, ký số hoặc chữ ký điện tử theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử;

b) Xác nhận thông qua tài khoản định danh điện tử của các bên.

3. Văn bản về kết quả hòa giải trực tuyến kèm theo tài liệu xác thực quy định tại khoản 2 Điều này được hòa giải viên gửi cho các bên và lưu giữ bằng phương thức điện tử. Trường hợp một trong các bên có yêu cầu bằng văn bản giấy, hòa giải viên có trách nhiệm in, ký tên trực tiếp và bàn giao biên bản bằng văn bản giấy cho bên có yêu cầu.

Điều 23. Sổ theo dõi hoạt động hòa giải ở cơ sở

1. Sổ theo dõi hoạt động hòa giải ở cơ sở có nội dung chủ yếu sau đây:

a) Ngày, tháng, năm nhận vụ, việc hòa giải;

b) Họ, tên, tuổi, địa chỉ của các bên, người có liên quan đến vụ, việc hòa giải;

c) Họ, tên của hòa giải viên, người được mời tham gia hòa giải, người phiên dịch (nếu có);

d) Nội dung chủ yếu của vụ, việc và yêu cầu của các bên;

đ) Kết quả hòa giải;

e) Chữ ký của hòa giải viên, người được mời tham gia hòa giải, người phiên dịch (nếu có).

2. Sau khi kết thúc hòa giải, hòa giải viên có trách nhiệm ghi nội dung vụ, việc hòa giải vào Sổ theo dõi hoạt động hòa giải ở cơ sở và chịu trách nhiệm về tính chính xác của nội dung ghi Sổ.

3. Tổ trưởng tổ hòa giải có trách nhiệm lưu giữ, đôn đốc việc ghi Sổ theo dõi hoạt động hòa giải ở cơ sở.

4. Khuyến khích việc lập, quản lý và cập nhật Sổ theo dõi hoạt động hòa giải ở cơ sở bằng phương thức điện tử (sau đây gọi là Sổ theo dõi hoạt động hòa giải điện tử). Sổ theo dõi hoạt động hòa giải điện tử phải có các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này; dữ liệu phải được cập nhật kịp thời, chính xác, an toàn, bảo mật thông tin theo quy định của pháp luật và bảo đảm khả năng tra cứu, lưu trữ, truy xuất khi có yêu cầu. Các thông tin về tên, địa chỉ của cá nhân, cơ quan, tổ chức và những thông tin khác liên quan đến bí mật cá nhân, bí mật gia đình phải được mã hóa trước truy xuất hoặc chia sẻ dữ liệu để phục vụ công tác báo cáo, thống kê và các mục đích quản lý khác.

5. Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành mẫu Sổ theo dõi hoạt động hòa giải ở cơ sở.

Chương IV

KINH PHÍ CHO CÔNG TÁC HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ

Điều 24. Nội dung, nguồn kinh phí bảo đảm cho công tác hòa giải ở cơ sở

1. Nhà nước bảo đảm kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp hiện hành để chi cho các nội dung sau đây:

a) Hoạt động quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở;

b) Chi thù lao theo vụ, việc cho hòa giải viên và người được mời trực tiếp tham gia hòa giải;

c) Chi hỗ trợ cho hòa giải viên, người được mời trực tiếp tham gia hòa giải bị tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hòa giải;

d) Khoán chi hoạt động của tổ hòa giải;

đ) Chi phí phiên dịch trong hòa giải ở cơ sở;

e) Các chi phí cần thiết khác cho hoạt động hòa giải ở cơ sở từ nguồn ngân sách nhà nước.

2. Căn cứ vào khả năng cân đối ngân sách của địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố (sau đây gọi chung là cấp tỉnh) báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quy định mức chi cho các nội dung quy định tại điểm b và điểm d khoản 1 Điều này không thấp hơn mức chi do Bộ Tài chính quy định.

3. Khuyến khích các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân sử dụng nguồn kinh phí hợp pháp hỗ trợ công tác hòa giải ở cơ sở.

Điều 25. Điều kiện, thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên, người được mời tham gia hòa giải

1. Hòa giải viên, người được mời tham gia hòa giải trực tiếp tham gia hòa giải vụ, việc cùng với hòa giải viên (sau đây gọi chung là người được mời trực tiếp tham gia hòa giải) được hưởng thù lao theo vụ, việc khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Vụ, việc được tiến hành hòa giải và đã kết thúc theo quy định tại Điều 28 của Luật Hòa giải ở cơ sở.

b) Hòa giải viên, người được mời trực tiếp tham gia hòa giải không vi phạm nghĩa vụ quy định tại Điều 13 và Điều 21 của Luật Hòa giải ở cơ sở.

2. Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên, người được mời trực tiếp tham gia hòa giải được thực hiện như sau:

a) Tổ trưởng tổ hòa giải lập hồ sơ đề nghị thanh toán thù lao cho hòa giải viên, người được mời trực tiếp tham gia hòa giải bao gồm: Giấy đề nghị thanh toán thù lao của hòa giải viên, người được mời trực tiếp tham gia hòa giải, trong đó ghi rõ họ, tên, địa chỉ của hòa giải viên, người được mời trực tiếp tham gia hòa giải, tên, địa chỉ tổ hòa giải; số tiền đề nghị thanh toán; nội dung thanh toán (có danh sách các vụ, việc trong trường hợp đề nghị thanh toán thù lao cho nhiều vụ, việc); chữ ký của hòa giải viên, người được mời trực tiếp tham gia hòa giải; chữ ký xác nhận của Tổ trưởng tổ hòa giải và xuất trình Sổ theo dõi hoạt động hòa giải ở cơ sở để đối chiếu khi cần thiết.

b) Tổ trưởng tổ hòa giải gửi Giấy đề nghị thanh toán quy định tại điểm a khoản này trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thành lập tổ hòa giải hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận Giấy đề nghị thanh toán, Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định và trả thù lao cho hòa giải viên, người được mời trực tiếp tham gia hòa giải; trường hợp quyết định không thanh toán thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

d) Thù lao cho hòa giải viên, người được mời trực tiếp tham gia hòa giải được chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng cá nhân của hòa giải viên, người được mời trực tiếp tham gia hòa giải. Trường hợp hòa giải viên, người được mời trực tiếp tham gia hòa giải không có tài khoản ngân hàng, Tổ trưởng tổ hòa giải đại diện nhận thù lao vụ, việc và trả thù lao cho hòa giải viên, người được mời trực tiếp tham gia hòa giải theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thù lao.

3. Thù lao của người được mời trực tiếp tham gia hòa giải không tính chung trong mức thù lao theo vụ, việc của hòa giải viên.

Điều 26. Nội dung hỗ trợ hòa giải viên, người được mời trực tiếp tham gia hòa giải gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hòa giải

1. Hòa giải viên, người được mời trực tiếp tham gia hòa giải được hỗ trợ khi gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hòa giải, trong các trường hợp sau đây:

a) Bị tai nạn hoặc rủi ro trong khi đang thực hiện hòa giải.

b) Bị tai nạn hoặc rủi ro trên tuyến đường đến địa điểm thực hiện hòa giải và trở về.

2. Nội dung được hỗ trợ như sau:

a) Chi phí cần thiết, hợp lý cho việc cứu chữa, phục hồi sức khỏe và chức năng bị mất hoặc giảm sút;

b) Thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút; nếu thu nhập thực tế của hòa giải viên, người được mời trực tiếp tham gia hòa giải gặp tai nạn hoặc rủi ro không ổn định hoặc không thể xác định được thì áp dụng cách tính theo thu nhập bình quân hàng ngày của người làm công ăn lương chia theo khu vực thành thị, nông thôn, loại hình kinh tế ngoài nhà nước trong thời gian cứu chữa, phục hồi sức khỏe và chức năng bị mất hoặc giảm sút;

c) Thân nhân của hòa giải viên, người được mời trực tiếp tham gia hòa giải gặp tai nạn hoặc rủi ro bị thiệt hại về tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải ở cơ sở được hỗ trợ một lần bằng tiền để chi phí cho việc cứu chữa, bồi dưỡng, chăm sóc hòa giải viên trước khi chết; thân nhân, tổ chức, cá nhân thực hiện mai táng được hỗ trợ chi phí mai táng.

Điều 27. Thủ tục thực hiện hỗ trợ hòa giải viên, người được mời trực tiếp tham gia hòa giải gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hòa giải

1. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ được lập thành 01 bộ, bao gồm:

a) Giấy đề nghị hỗ trợ của hòa giải viên, người được mời trực tiếp tham gia hòa giải gặp tai nạn hoặc rủi ro hoặc thân nhân của hòa giải viên, người được mời trực tiếp tham gia hòa giải gặp tai nạn hoặc rủi ro trong trường hợp bị thiệt hại về tính mạng có xác nhận của Tổ trưởng tổ hòa giải hoặc Trưởng ban công tác Mặt trận trong trường hợp hòa giải viên bị thiệt hại là Tổ trưởng tổ hòa giải. Giấy đề nghị hỗ trợ phải ghi rõ họ tên, địa chỉ của người yêu cầu hỗ trợ; lý do yêu cầu hỗ trợ;

b) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử Biên bản xác nhận tình trạng của hòa giải viên, người được mời trực tiếp tham gia hòa giải gặp tai nạn hoặc rủi ro có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra tai nạn hoặc cơ quan công an nơi xảy ra tai nạn;

c) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử Giấy ra viện, hóa đơn thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh;

d) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử văn bản, giấy tờ hợp lệ về thu nhập thực tế theo tiền lương, tiền công hằng tháng của hòa giải viên, người được mời trực tiếp tham gia hòa giải bị tai nạn hoặc rủi ro có xác nhận của tổ chức hoặc cá nhân sử dụng lao động để cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút;

đ) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử Giấy chứng tử trong trường hợp hòa giải viên, người được mời trực tiếp tham gia hòa giải bị thiệt hại về tính mạng chưa tích hợp thông tin trên VNeID.

2. Hòa giải viên, người được mời trực tiếp tham gia hòa giải gặp tai nạn hoặc rủi ro hoặc thân nhân của hòa giải viên, người được mời trực tiếp tham gia hòa giải trong trường hợp bị thiệt hại về tính mạng nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ theo quy định tại khoản 1 Điều này trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thanh toán thù lao vụ, việc hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thanh toán thù lao vụ, việc xem xét, ra quyết định hỗ trợ; Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện việc chi tiền hỗ trợ. Trường hợp không hỗ trợ thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Chương V

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ

Điều 28. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ

1. Bộ Tư pháp là cơ quan giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở, có trách nhiệm sau đây:

a) Xây dựng, trình cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền chính sách, văn bản quy phạm pháp luật, chương trình, đề án về hòa giải ở cơ sở;

b) Tổ chức truyền thông, phổ biến về hòa giải ở cơ sở;

c) Hướng dẫn áp dụng văn bản quy phạm pháp luật; tiếp nhận và xử lý đề nghị, kiến nghị về văn bản quy phạm pháp luật;

d) Tổ chức biên soạn, phát hành tài liệu hướng dẫn thực hiện công tác quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở, tài liệu khung về nghiệp vụ, kỹ năng hòa giải ở cơ sở; tập huấn, bồi dưỡng, hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ về hòa giải ở cơ sở;

đ) Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về hòa giải ở cơ sở;

e) Giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về hòa giải ở cơ sở;

g) Thống kê, đánh giá, sơ kết, tổng kết, khen thưởng về hòa giải ở cơ sở, tổ chức hội thi hòa giải viên giỏi toàn quốc;

h) Xây dựng, quản lý, bảo đảm hoạt động của Hệ thống thông tin quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở và hỗ trợ hoạt động hòa giải trực tuyến;

i) Hợp tác quốc tế về hòa giải ở cơ sở;

k) Thực hiện các nhiệm vụ được giao tại Nghị định này.

2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp quy định nội dung, mức chi hướng dẫn việc lập, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước chi cho công tác hòa giải ở cơ sở và việc tiếp nhận, quản lý, sử dụng nguồn kinh phí do cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở.

3. Các bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tư pháp thực hiện quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở.

Điều 29. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp

1. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh) có trách nhiệm:

a) Thực hiện quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở tại địa phương;

b) Bảo đảm kinh phí cho công tác hòa giải ở cơ sở trên địa bàn cấp tỉnh;

c) Tổ chức biên soạn, phát hành tài liệu kiến thức pháp luật, kỹ năng hòa giải ở cơ sở cho đội ngũ hòa giải viên và bồi dưỡng, hướng dẫn nghiệp vụ, kỹ năng thực hiện công tác quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở cho cấp xã trên địa bàn theo hướng dẫn của Bộ Tư pháp;

d) Chỉ đạo khai thác, sử dụng Hệ thống thông tin quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở; triển khai ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong công tác hòa giải ở cơ sở phù hợp với điều kiện thực tiễn;

đ) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp hướng dẫn, tổ chức thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở tại địa phương; kiểm tra, đánh giá, sơ kết, tổng kết, khen thưởng, báo cáo về hòa giải ở cơ sở, tổ chức hội thi hòa giải viên giỏi cấp tỉnh.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm:

a) Thực hiện quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở tại địa phương;

b) Bảo đảm kinh phí cho công tác hòa giải ở cơ sở trên địa bàn cấp xã;

c) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp tổ chức thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở; lồng ghép thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở trong xây dựng, thực hiện hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư; kiểm tra, đánh giá, sơ kết, tổng kết, khen thưởng, báo cáo về hòa giải ở cơ sở, tổ chức hội thi hòa giải viên giỏi tại địa phương;

d) Tổ chức bồi dưỡng, hướng dẫn nghiệp vụ và kỹ năng hòa giải ở cơ sở cho hòa giải viên trên địa bàn;

đ) Hỗ trợ tài liệu, phổ biến pháp luật phục vụ hoạt động hòa giải ở cơ sở cho tổ hòa giải, hòa giải viên và người được mời tham gia hòa giải ở cơ sở;

e) Cập nhật dữ liệu, khai thác, sử dụng Hệ thống thông tin quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở; triển khai ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong công tác hòa giải ở cơ sở phù hợp với điều kiện thực tiễn;

g) Chỉ đạo, giải quyết các kiến nghị, đề xuất của hoà giải viên và người được mời tham gia hoà giải ở cơ sở, tạo điều kiện cho tổ hòa giải, hòa giải viên thực hiện tốt công tác hòa giải ở cơ sở;

h) Chỉ đạo lực lượng Công an cấp xã bảo đảm an ninh, trật tự trong quá trình hòa giải trên cơ sở đề nghị trực tiếp của hòa giải viên quy định tại khoản 9 Điều 12 của Luật Hòa giải ở cơ sở;

i) Tiếp nhận để xử lý theo thẩm quyền hoặc chuyển đến cơ quan có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật đối với các vụ, việc quy định tại khoản 4 Điều 18 của Luật Hòa giải ở cơ sở;

k) Hỗ trợ bố trí người phiên dịch trong trường hợp các bên không bố trí người phiên dịch trên cơ sở đề xuất của hòa giải viên;

l) Báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kết quả thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 30. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

2. Nghị định số 15/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hòa giải ở cơ sở và Nghị quyết liên tịch số 01/2014/NQLT/CP-UBTƯMTTQVN ngày 18 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ và Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hướng dẫn phối hợp thực hiện một số quy định của pháp luật về hòa giải ở cơ sở hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

Điều 31. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với việc bầu, công nhận, thôi làm hòa giải viên, Tổ trưởng tổ hòa giải đang được thực hiện trước ngày Nghị định này có hiệu lực nhưng chưa kết thúc thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại Nghị quyết liên tịch số 01/2014/NQLT/CP-UBTƯMTTQVN ngày 18 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ và Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hướng dẫn phối hợp thực hiện một số quy định của pháp luật về hòa giải ở cơ sở.

2. Đối với hồ sơ đề nghị thanh toán thù lao hòa giải viên đã tiếp nhận trước ngày Nghị định này có hiệu lực nhưng chưa được thanh toán thì tiếp tục được

thực hiện theo quy định tại Nghị định số 15/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hòa giải ở cơ sở.

3. Đối với hồ sơ đề nghị thanh toán chi phí hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn, rủi ro trong khi thực hiện hoạt động hòa giải ở cơ sở đã được tiếp nhận trước ngày Nghị định này có hiệu lực nhưng chưa được giải quyết thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý của Bộ Tư pháp.

Điều 32. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn và tổ chức thực hiện Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, PL (2b).

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Lê Minh Hưng